

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo (báo cáo số /BC-UBND ngày 01/7/2022)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8,657,612	3,662,382	42.3%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	268,312	39,879	14.9%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3,211,000	441,443	13.7%
3	Thu bổ sung	5,178,300	2,823,060	54.5%
	- Thu bổ sung cân đối	2,795,200	2,300,000	82.3%
	-Thu bổ sung cân đối theo CTMT	2,383,100	0	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		523,060	
4	Thu chuyển nguồn		358,000	
II	TỔNG SỐ CHI	8,657,612	3,337,094	38.5%
1	Chi đầu tư phát triển	3,000,000	486,160	16.2%
2	Chi thường xuyên	5,657,612	2,850,934	50.4%
3	Dự phòng			0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày 01/7/2022)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	8,657,612	8,657,612	3,662,382	3,662,382	42.30%	42.30%
I	Các khoản thu 100%	268,312	268,312	39,879	39,879	14.9%	14.9%
	Phí, lệ phí	20,000	20,000	8,564	8,564	42.8%	42.8%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	228,312	228,312	-		0.0%	0.0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định			-			
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			-			
	Thu khác	20,000	20,000	31,315	31,315	156.6%	156.6%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3,211,000	3,211,000	441,443	441,443	13.7%	13.7%
1	Các khoản thu phân chia	211,000	211,000	164,957	164,957	78.2%	78.2%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25,000	25,000			0.0%	0.0%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10,000	10,000	8,600	8,600	86.0%	86.0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000	40,000	38,025	38,025	95.1%	95.1%
	- Thuế thu nhập cá nhân	40,000	40,000	94,028	94,028	235.1%	235.1%
	- Thuế VAT	96,000	96,000	24,304	24,304	25.3%	25.3%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3,000,000	3,000,000	276,486	276,486	9.2%	9.2%
	-Thu tiền sử dụng đất	3,000,000	3,000,000	276,486	276,486	9.2%	9.2%
	-Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	-Thuế tài nguyên						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn			358,000	358,000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,178,300	5,178,300	2,823,060	2,823,060	54.5%	54.5%
	- Thu bổ sung cân đối	2,795,200	2,795,200	2,300,000	2,300,000	82.3%	82.3%
	-Thu bổ sung cân đối theo CTMT	2,383,100	2,383,100				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-		523,060	523,060		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày 01/7/2022)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8,657,612	3,000,000	5,657,612	3,337,094	486,160	2,850,934	38.55	16.2%	50.4%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	16,400		16,400	486,160	486,160	-	2964.4%		0.0%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	16,400		16,400	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	53,400		53,400	-		-			
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54,396		54,396	17,368		17,368	31.9%		31.9%
6	Chi thể dục thể thao	-			-		-			
7	Chi bảo vệ môi trường	76,700		76,700	22,800		22,800	29.7%		29.7%
8	Chi các hoạt động kinh tế	113,900		113,900	6,117		6,117	5.4%		5.4%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	7,374,090	3,000,000	4,374,090	2,096,242		2,096,242	28.4%		47.9%
10	Chi cho công tác xã hội	368,626		368,626	208,407		208,407	56.5%		56.5%
11	Chi khác	583,700		583,700	500,000		500,000	85.7%		85.7%
12	Dự phòng ngân sách				-					

